

Bản án số: 160/2024/HS-PT
Ngày 16-9-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Huy Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Chum;

Ông Trương Văn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Minh Như - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 16 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 154/2024/TLPT-HS ngày 01 tháng 8 năm 2024, do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn C đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 122/2024/HS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Văn C sinh năm 1979 tại tỉnh Kiên Giang; nơi cư trú: số I, đường Đ, khu phố I, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 5/12; quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị B; bị cáo có vợ và có 03 người con, con lớn nhất sinh năm 1997, con nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 29 tháng 12 năm 2023 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Công ty Cổ phần N1; địa chỉ trụ sở: số H, Đại lộ B, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp cho bị hại: Ông Đặng Hồng S sinh năm 1982; địa chỉ: số H, Đại lộ B, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật, vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Nguyễn Ngọc Á sinh năm 1975; nơi cư trú: số A, khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2. Hộ kinh doanh Cửa hàng V; địa chỉ: tổ F, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do ông Phạm Văn H sinh năm 1976 đại diện, vắng mặt;

3. Công ty TNHH Một thành viên T4; địa chỉ: số A, tổ F, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị Hồng N sinh năm 1972; địa chỉ: Số A, Tổ F, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật, vắng mặt.

4. Hộ kinh doanh Vật liệu xây dựng T5; địa chỉ: Số C, tỉnh lộ 9, Tổ H, Ấp E, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Do ông Ngô Tiến B1 sinh năm 1978 đại diện, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần N1 (gọi tắt là Công ty N1) kinh doanh mua bán xi măng. Nguyễn Văn C là nhân viên tiếp thị của Công ty N1 làm việc từ năm 2008 đến tháng 9 năm 2018 thì tự ý nghỉ việc. Trong thời gian làm việc tại Công ty N1, C được Công ty N1 giao nhiệm vụ quản lý một kho xi măng tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Hàng ngày, C sẽ thực hiện việc bán xi măng tại kho được giao quản lý cho khách hàng và thu tiền rồi đem về trụ sở Công ty N1 để giao nộp cho bộ phận kế toán của Công ty N1. Ngoài ra, C còn được giao nhiệm vụ đi tiếp thị tìm kiếm khách hàng rồi báo về trụ sở Công ty N1 để Công ty chở xi măng đến bán cho các khách hàng và C sẽ đến trụ sở Công ty N1 lấy sổ theo dõi công nợ của từng khách hàng để thu tiền rồi mang về giao nộp lại cho bộ phận kế toán của Công ty N1. Trong khoảng thời gian từ tháng 8 năm 2018 đến tháng 9 năm 2018, C đã lấy sổ công nợ của Công ty N1 và thu tiền hàng của 05 khách hàng mua xi măng từ Công ty N1 với tổng số tiền là 68.888.000 (sáu mươi tám triệu tám trăm tám mươi tám ngàn đồng) đồng rồi chiếm đoạt toàn bộ số tiền này và bỏ trốn, cụ thể như sau:

Cửa hàng Anh S, địa chỉ tại khu phố T, phường D, thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương do ông Nguyễn Ngọc Á làm chủ. Từ đầu năm 2016 đến cuối năm 2017, ông Á đặt mua xi măng của Công ty N1 thông qua Nguyễn Văn C. Đến cuối năm 2017, Cửa hàng Anh S ngừng kinh doanh và còn thiếu nợ tiền xi măng của Công ty N1 là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Sau đó, ông Á đã giao trả hết số tiền này cho C.

Hộ kinh doanh vật liệu xây dựng T, địa chỉ: ấp E, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Đặng Thị T1 và ông Ngô Tiến B1 làm chủ. Trong thời gian kinh doanh vật liệu xây dựng, H1 kinh doanh Vật liệu xây dựng Tiến Phong đặt mua xi măng của Công ty N1 thông qua Nguyễn Văn C. Khi C đến thu tiền thì sẽ mang sổ công nợ đến đối chiếu và bà T1 sẽ trả tiền cho C rồi ký tên vào trong sổ công nợ xác nhận đã trả tiền và đưa tiền mặt cho C. Lần cuối, C đến thu tiền là vào ngày 26 tháng 8 năm 2018, bà T1 đối chiếu sổ công nợ và đã giao trả cho C số tiền 14.788.000 (mười bốn triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn) đồng còn lại.

Công ty TNHH MTV T4, địa chỉ số A, tổ F, khu phố K, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương do bà Trần Thị Hồng N là người đại diện. Bà N đặt mua xi măng của Công ty N1 thông qua Nguyễn Văn C rồi tài xế Công ty N1 sẽ chở hàng đến giao. Nếu trả tiền trực tiếp, bà N sẽ đưa tiền cho C, còn nếu nợ tiền hàng thì bà N sẽ ghi biên nhận đưa cho tài xế mang về Công ty N1 để ghi vào sổ công nợ, sau khi giao hàng, sẽ có nhân viên khác mang sổ công nợ đến đối chiếu và thu tiền. Tuy nhiên, vào 02 ngày 10 tháng 8 năm 2018 và ngày 26 tháng 8 năm 2018, C mang sổ công nợ đến gặp bà N và thu tiền mỗi lần 5.000.000 (năm triệu) đồng rồi bà N ký tên vào sổ công nợ của Công ty N1.

Cửa hàng V, địa chỉ tại khu phố F, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương do bà Vũ Thị T2 và ông Phạm Văn H làm chủ. Khi cần mua hàng, bà T2 sẽ liên hệ trực tiếp với Công ty N1 để báo rồi Công ty N1 cho tài xế chở xi măng đến giao. Sau đó, Bà T2 sẽ viết biên nhận gửi về Công ty N1 để Công ty G vào sổ công nợ. Hàng tuần sẽ có nhân viên Công ty N1 mang theo sổ công nợ đến Cửa hàng V đối chiếu để nhận tiền mang về nộp cho Công ty N1. Công ty N1 có nhiều người đến để lấy tiền hàng trong đó có Nguyễn Văn C. Ngày 26 tháng 8 năm 2018, C mang theo sổ công nợ đến gặp bà T2 và yêu cầu trả tiền. Do C đòi gấp nên bà T2 chỉ giao trả cho C số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng rồi bà T2 ký tên vào sổ công nợ của Công ty N1.

Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh T3 là khách hàng do Nguyễn Văn C tự tìm và giao dịch mua bán nên Công ty N1 không nắm rõ được địa chỉ cụ thể và C cũng không nhớ chính xác địa chỉ của cửa hàng M. Tuy nhiên, trên sổ công nợ của Công ty thể hiện vào tháng 8 năm 2018, C đã thu số tiền 4.100.000 (bốn triệu một trăm ngàn) đồng của cửa hàng Minh T3 nhưng chưa giao nộp về Công ty N1.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 122/2024/HS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 353; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 01 tháng 7 năm 2024, bị cáo C có đơn kháng cáo kêu oan. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không thừa nhận hành vi như bản án sơ thẩm đã tuyên, đề nghị hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Bị cáo được Công ty N1 giao trách nhiệm cho bị cáo thu tiền hàng từ các cửa hàng là khách hàng của công ty, bị cáo đã nhận tiền của khách hàng với số tiền 68.888.000 (sáu mươi tám triệu tám trăm tám mươi tám ngàn) đồng sau đó bị cáo chiếm đoạt để trả nợ và tiêu xài mà không giao lại cho công ty. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không thừa nhận có nhận tiền từ các

khách hàng của công ty như bản án sơ thẩm xác định, bị cáo cho rằng cơ quan điều tra cho bị cáo ký vào các trang giấy trắng, bị cáo không thừa nhận đã khai như biên bản ghi lời khai mà công an đã thực hiện có trong hồ sơ, bị cáo hoàn toàn không nhận tiền từ khách hàng như công ty tố cáo. Căn cứ vào lời khai của bị cáo tại biên bản có Kiểm sát viên tham gia, các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ, qua sổ nợ của Công ty N1 cung cấp và các khách hàng xác định bản thân bị cáo đã đưa sổ cho khách hàng ký nhận và đã đưa tiền cho bị cáo nhận, bị cáo kêu oan là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: mong Hội đồng xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm, bị cáo bị oan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định, hợp lệ nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không thừa nhận lời khai tại các bản tự khai, bản tường trình, biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung bị can và cho rằng cán bộ điều tra, Điều tra viên đọc cho bị cáo ghi bản tự khai, bản tường trình còn biên bản hỏi cung được ký giấy trắng. Do đó, các nội dung ghi trong các văn bản trên là không đúng.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bị cáo không thừa nhận có nhận tiền từ các khách hàng của Công ty N1 như bản án sơ thẩm xác định, bị cáo cho rằng cơ quan điều tra cho bị cáo ký vào các trang giấy trắng, bị cáo không thừa nhận đã khai như biên bản ghi lời khai mà Công an đã thực hiện có trong hồ sơ, bị cáo hoàn toàn không nhận tiền từ khách hàng như công ty tố cáo, công ty và khách hàng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc bị cáo đã nhận tiền, bị cáo bị oan, vợ bị cáo nộp tiền cho công ty là do Cơ quan điều tra yêu cầu, bị cáo không tác động.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo: trong quá trình điều tra có lời khai bị cáo khai nhận nội dung nhận tiền từ khách hàng của Công ty N1 và chiếm đoạt không nộp lại nhưng tại phiên tòa, bị cáo không thừa nhận hành vi như cáo trạng và bản án sơ thẩm quy kết và cho rằng mình bị oan. Xét thấy, biên bản ghi lời khai (bút lục 95) có Kiểm sát viên tham gia nhưng phần ghi họ tên chức vụ của Kiểm sát viên viết bằng màu mực không cùng màu của các nội dung còn lại trong biên bản, biên bản hỏi cung bị can không có Kiểm sát viên tham gia, các chữ ký của bị cáo phù hợp với khai báo của bị cáo tại phiên tòa, chữ ký trong biên bản được ký không phù hợp, ngoài ra còn có biên bản tại (bút lục 135) có dấu hiệu tương tự. Do đó, việc dùng các biên bản trên để quy kết bị cáo là chưa có căn cứ vững chắc.

Mặt khác, Cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm chưa điều tra đầy đủ để chứng minh bị cáo có nhận số tiền từ các khách hàng của bị hại và các khách hàng của

bị hại không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh bị cáo đã nhận số tiền như tố cáo, bị cáo không thừa nhận đã chiếm đoạt tiền như công ty tố cáo, đại diện bị hại xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt không thống nhất số tiền thể hiện tại các bút lục 74, 76, 80 có sửa chữa mà không có xác nhận của đương sự nên chưa có căn cứ để chứng minh bị cáo đã nhận tiền từ các khách hàng của công ty sau đó không nộp lại cho công ty mà chiếm đoạt. Do đó, chưa có căn cứ vững chắc để xác định số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt để truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “Tham ô tài sản” đối với bị cáo.

Bên cạnh đó, cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm còn vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong quá trình làm việc với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án cụ thể: Hộ kinh doanh Vật liệu xây dựng T5; địa chỉ: số C, tỉnh lộ 9, tổ H, ấp E, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Ngô Tiến B1 đại diện, nhưng cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không làm việc với ông B1 mà tiến hành làm việc lấy lời khai của bà Đặng Thị T1 không được ủy quyền của ông B1; Hộ kinh doanh Cửa hàng V; địa chỉ: tổ F, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương do ông Phạm Văn H, sinh năm 1976 đại diện, nhưng cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không làm việc với ông H mà tiến hành làm việc lấy lời khai của bà Vũ Thị H2 không được ông H ủy quyền là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[5] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm là không có cơ sở.

[6] Do cấp sơ thẩm điều tra chưa đầy đủ và có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được nên cần hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại theo thủ tục chung.

[7] Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, điểm f khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 344, Điều 345, điểm c khoản 1 Điều 355 và điểm b, c khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo, hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 122/2024/HS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương để điều tra lại theo thủ tục chung.

2. Giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương để điều tra lại theo thủ tục chung.

3. Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Văn C cho đến khi Viện Kiểm sát nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương thụ lý lại vụ án.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo không phải nộp.